

2. 完成会话 Hoàn thành bài đàm thoại (Nghe và điền thông tin nghe được)



A: _____ ?

B: 我去食堂吃饭。
Wǒ qù shítáng chīfàn.

A: _____ ?

B: 这是馒头。
Zhè shì mántou.

A: _____ ?

B: 那是包子
Nà shì bāozi

A: _____ ?

B: 那些是饺子
Nàxiē shì jiǎozi

A: _____ ?

B: 我吃馒头
Wǒ chī mántou

A: _____ ?

B: 我吃一个，你吃吗？
Wǒ chī yīgè, nǐ chī ma?

A: _____, 我吃_____。你喝汤吗？
Nǐ hē tāng ma?

B: 喝。我要一个鸡蛋汤。你喝什么？
Hē. Wǒ yào yīgè jīdàn tāng. Nǐ hē shénme?

A: 我不喝_____。我喝_____。
Wǒ bù hē _____, Wǒ hē _____.